



## ĐỀ 04

### Question 1. A

- A. find
- B. lose
- C. abandon
- D. miss

#### Giải thích:

find /faɪnd/ (động từ): tìm thấy

lose /luːz/ (động từ): làm mất, lạc

abandon /ə'bændən/ (động từ): từ bỏ

miss /mɪs/ (động từ): bỏ lỡ

Căn cứ vào câu: "To help tourists (1) \_\_\_\_\_ their way around these historic areas..." (Để giúp du khách \_\_\_\_\_ đường đi quanh các khu di tích...).

**A. ĐÚNG** – Cụm "find one's way" (tìm đường).

**B, C, D. SAI** – Giúp khách lạc đường hoặc bỏ lỡ là vô lý.

To help tourists find their way around these historic areas, local authorities have developed comprehensive guide systems. (Để giúp du khách tìm đường quanh các khu vực lịch sử này, chính quyền địa phương đã phát triển hệ thống hướng dẫn toàn diện.)

### Question 2. C

- A. hidden
- B. concealed
- C. available
- D. restricted

#### Giải thích:

available /ə'veɪ.lə.bəl/ (tính từ): có sẵn

hidden /'hɪd.ən/ (tính từ): bị giấu

concealed /kən'siːld/ (tính từ): bị che giấu

restricted /rɪ'strɪk.tɪd/ (tính từ): bị hạn chế

Căn cứ vào câu: "...brochures that are (2) \_\_\_\_\_ at various locations..." (...các tờ rơi \_\_\_\_\_ tại nhiều địa điểm...).

**A, B, D. SAI** – Tờ rơi hướng dẫn phải có sẵn để lấy, không phải bị giấu hay hạn chế.

**C. ĐÚNG** – Có sẵn cho du khách lấy.

Information centers provide free maps and brochures that are available at various locations throughout the district. (Các trung tâm thông tin cung cấp bản đồ và tờ rơi miễn phí có sẵn tại nhiều địa điểm trong quận.)

### Question 3. B

- A. shortage
- B. variety
- C. lack
- D. scarcity

#### Giải thích:

variety /və'reɪ.ə.ti/ (danh từ): sự đa dạng, nhiều loại

shortage /'ʃɔː.tɪdʒ/ (danh từ): sự thiếu hụt

lack /læk/ (danh từ): sự thiếu

scarcity /'skeə.sə.ti/ (danh từ): sự khan hiếm

Căn cứ vào câu: "Many cities now offer a (3) \_\_\_\_\_ of guided tours..." (Nhiều thành phố hiện cung cấp một \_\_\_\_\_ các chuyến tham quan có hướng dẫn...).

**A, C, D. SAI** – Mang nghĩa tiêu cực (thiếu).

**B. ĐÚNG** – "A variety of" (nhiều loại/đa dạng).

Many cities now offer a variety of guided tours that depart regularly from central meeting points, allowing visitors to explore significant landmarks with knowledgeable guides. (Nhiều thành phố hiện cung cấp đa dạng các chuyến tham quan có hướng dẫn khởi hành thường xuyên từ các điểm tập trung trung tâm, cho phép du khách khám phá các địa danh quan trọng cùng hướng dẫn viên am hiểu.)

#### Question 4. A

**A.** positioned

**B.** hidden

**C.** buried

**D.** concealed

**Giải thích:**

positioned /pə'zɪʃ.ənd/ (động từ - phân từ 2): được đặt vị trí, tọa lạc

hidden /'hɪd.ən/ (tính từ): bị giấu

buried /'ber.id/ (tính từ): bị chôn vùi

concealed /kən'siːld/ (tính từ): bị che giấu

Căn cứ vào câu: "The main museum is typically (4) \_\_\_\_\_ at prominent intersections, making it easy for tourists to locate." (Bảo tàng chính thường được \_\_\_\_\_ tại các giao lộ nổi bật, giúp du khách dễ dàng định vị).

**A. ĐÚNG** – Được đặt tại vị trí dễ thấy.

**B, C, D. SAI** – Nếu bị giấu/chôn vùi thì khách không thể dễ dàng tìm thấy.

The main museum is typically positioned at prominent intersections, making it easy for tourists to locate. (Bảo tàng chính thường được đặt tại các giao lộ nổi bật, giúp du khách dễ dàng định vị.)

#### Question 5. C

**A.** ordinary

**B.** plain

**C.** distinctive

**D.** common

**Giải thích:**

distinctive /dɪ'stɪŋk.tɪv/ (tính từ): đặc biệt, dễ nhận biết

ordinary /'ɔː.dən.ri/ (tính từ): bình thường

plain /pleɪn/ (tính từ): trơn, đơn giản

common /'kɒm.ən/ (tính từ): phổ biến

Căn cứ vào câu: "Historic buildings often feature (5) \_\_\_\_\_ architectural elements... that serve as recognizable landmarks..." (Các tòa nhà lịch sử thường có các yếu tố kiến trúc \_\_\_\_\_... đóng vai trò là các mốc dễ nhận biết...).

**A, B, D. SAI** – Nếu bình thường thì không thể làm mốc nhận dạng (recognizable landmarks).

**C. ĐÚNG** – Phải là yếu tố "đặc biệt/khác biệt".

Historic buildings often feature distinctive architectural elements such as clock towers or ornamental facades that serve as recognizable landmarks for navigation. (Các tòa nhà lịch sử thường có các yếu tố kiến trúc đặc biệt như tháp đồng hồ hoặc mặt tiền trang trí đóng vai trò là các mốc dễ nhận biết để điều hướng.)

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
Urban heritage districts have become increasingly popular tourist destinations, offering visitors a glimpse into the architectural and cultural past of cities.	Các khu di sản đô thị đã trở thành điểm đến du lịch ngày càng phổ biến, mang đến cho du khách cái nhìn thoáng qua về quá khứ kiến trúc và văn hóa của các thành phố.
To help tourists find their way around these historic areas, local authorities have developed comprehensive guide systems.	Để giúp du khách tìm đường quanh các khu vực lịch sử này, chính quyền địa phương đã phát triển hệ thống hướng dẫn toàn diện.
Information centers provide free maps and brochures that are available at various locations throughout the district.	Các trung tâm thông tin cung cấp bản đồ và tờ rơi miễn phí có sẵn tại nhiều địa điểm trong quận.
Many cities now offer a variety of guided tours that depart regularly from central meeting points, allowing visitors to explore significant landmarks with knowledgeable guides.	Nhiều thành phố hiện cung cấp đa dạng các chuyến tham quan có hướng dẫn khởi hành thường xuyên từ các điểm tập trung trung tâm, cho phép du khách khám phá các địa danh quan trọng cùng hướng dẫn viên am hiểu.
The main museum is typically positioned at prominent intersections, making it easy for tourists to locate.	Bảo tàng chính thường được đặt tại các giao lộ nổi bật, giúp du khách dễ dàng định vị.
Historic buildings often feature distinctive architectural elements such as clock towers or ornamental facades that serve as recognizable landmarks for navigation.	Các tòa nhà lịch sử thường có các yếu tố kiến trúc đặc biệt như tháp đồng hồ hoặc mặt tiền trang trí đóng vai trò là các mốc dễ nhận biết để điều hướng.

**Question 6. B**

- A. ignore
- B. observe
- C. dismiss
- D. overlook

**Giải thích:**

observe /əb'zɜ:v/ (động từ): tuân thủ, tôn trọng (luật lệ, phong tục)

ignore /ɪg'nɔ:r/ (động từ): phớt lờ

dismiss /dɪ'smɪs/ (động từ): gạt bỏ

overlook /,əʊ.və'lʊk/ (động từ): bỏ qua

Căn cứ vào câu: "...organizing committees must (6) \_\_\_\_\_ respect for cultural or national circumstances..." (...ban tổ chức phải \_\_\_\_\_ sự tôn trọng đối với hoàn cảnh văn hóa hoặc quốc gia...).

**A, C, D. SAI** – Mang nghĩa tiêu cực, không thể hiện sự tôn trọng.

**B. ĐÚNG** – "Observe respect" (duy trì/thể hiện sự tôn trọng).

When organizing committees must observe respect for cultural or national circumstances while maintaining competitive schedules, they face complex logistical decisions. (Khi ban tổ chức phải thể hiện sự tôn trọng đối với hoàn cảnh văn hóa hoặc quốc gia trong khi vẫn duy trì lịch thi đấu, họ phải đối mặt với các quyết định hậu cần phức tạp.)

**Question 7. C**

- A. carelessly
- B. hastily
- C. thoughtfully
- D. recklessly

**Giải thích:**

thoughtfully /'θɔ:t.fəl.i/ (trạng từ): một cách chu đáo, thấu đáo

carelessly /'keə.ləs.li/ (trạng từ): bất cẩn

hastily /'heɪ.stɪ.li/ (trạng từ): vội vàng

recklessly /'rek.ləs.li/ (trạng từ): liều lĩnh

Căn cứ vào câu: "Recent major games have seen opening ceremonies (7) \_\_\_\_\_ adjusted to reflect more appropriate tones..." (Các thể vận hội lớn gần đây đã chứng kiến lễ khai mạc được điều chỉnh một cách \_\_\_\_\_ để phản ánh tông màu phù hợp hơn...).

**A, B, D. SAI** – Các trạng từ tiêu cực không phù hợp với việc điều chỉnh cho "phù hợp hơn".

**C. ĐÚNG** – Điều chỉnh "thấu đáo/cân nhắc kỹ".

Recent major games have seen opening ceremonies thoughtfully adjusted to reflect more appropriate tones during periods of national significance. (Các thể vận hội lớn gần đây đã chứng kiến lễ khai mạc được điều chỉnh một cách thấu đáo để phản ánh tông màu phù hợp hơn trong các giai đoạn có ý nghĩa quốc gia.)

#### Question 8. A

**A.** duration

**B.** cancellation

**C.** elimination

**D.** termination

**Giải thích:**

duration /dʒʊə'reɪ.ʃən/ (danh từ): thời lượng, khoảng thời gian

cancellation /,kænsəl'eɪ.ʃən/ (danh từ): sự hủy bỏ

elimination /i,lɪmɪ'neɪ.ʃən/ (danh từ): sự loại bỏ

termination /,tɜ:.mɪ'neɪ.ʃən/ (danh từ): sự chấm dứt

Căn cứ vào câu: "Competition timelines generally maintain their original (8) \_\_\_\_\_..." (Lịch thi đấu thường giữ nguyên \_\_\_\_\_ ban đầu của chúng...).

**B, C, D. SAI** – Nếu giữ nguyên sự hủy bỏ/chấm dứt thì vận động viên không thể thi đấu.

**A. ĐÚNG** – Giữ nguyên "thời lượng" hoặc khung thời gian để vận động viên thi đấu đúng lịch. Competition timelines generally maintain their original duration, ensuring athletes can perform according to their training schedules. (Lịch thi đấu thường giữ nguyên thời lượng ban đầu, đảm bảo vận động viên có thể thi đấu theo lịch tập luyện của họ.)

#### Question 9. A

**A.** number

**B.** handful

**C.** minority

**D.** fraction

**Giải thích:**

number /'nʌm.bər/ (danh từ): số lượng (thường dùng: a substantial number of - một số lượng đáng kể)

handful /'hænd.fəl/ (danh từ): một nắm (ít)

minority /maɪ'nɔɪ.ə.ti/ (danh từ): thiểu số

fraction /'fræk.ʃən/ (danh từ): một phần nhỏ

Căn cứ vào câu: "...include a substantial (9) \_\_\_\_\_ of ceremonial changes..." (...bao gồm một \_\_\_\_\_ đáng kể các thay đổi nghi lễ...).

**B, C, D. SAI** – Các từ này thường chỉ số lượng nhỏ, không đi với "substantial" (đáng kể/nhiều) theo cách tự nhiên để chỉ mức độ lớn.

**A. ĐÚNG** – "A substantial number of" là cụm từ phổ biến chỉ số lượng lớn.

However, protocol modifications may include a substantial number of ceremonial changes affecting medal presentations and celebratory activities. (Tuy nhiên, các sửa đổi nghi thức có thể

bao gồm một số lượng đáng kể các thay đổi về nghi lễ ảnh hưởng đến việc trao huy chương và các hoạt động ăn mừng.)

**Question 10. C**

- A. opposed
- B. resistant
- C. committed
- D. reluctant

**Giải thích:**

committed /kə'mɪt.ɪd/ (tính từ): cam kết, tận tụy

opposed /ə'pəʊzd/ (tính từ): phản đối

resistant /rɪ'zɪs.tənt/ (tính từ): kháng cự

reluctant /rɪ'lʌk.tənt/ (tính từ): miễn cưỡng

Căn cứ vào câu: "...organizing bodies remain firmly (10) \_\_\_\_\_ to delivering exceptional experiences..." (...các cơ quan tổ chức vẫn \_\_\_\_\_ mạnh mẽ việc mang lại trải nghiệm xuất sắc...).

**A, B, D. SAI** – Mang nghĩa tiêu cực (không muốn làm).

**C. ĐÚNG** – "Committed to V-ing" (Cam kết làm gì).

Despite these adaptations, organizing bodies remain firmly committed to delivering exceptional experiences for all participants, demonstrating that flexibility and excellence can coexist in major sporting events. (Bất chấp những sự thích nghi này, các cơ quan tổ chức vẫn cam kết mạnh mẽ việc mang lại trải nghiệm xuất sắc cho tất cả người tham gia, chứng minh rằng sự linh hoạt và sự xuất sắc có thể cùng tồn tại trong các sự kiện thể thao lớn.)

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
International sporting events occasionally face unexpected challenges that require substantial modifications to their original plans.	Các sự kiện thể thao quốc tế đôi khi phải đối mặt với những thách thức bất ngờ đòi hỏi những sửa đổi đáng kể đối với kế hoạch ban đầu của chúng.
When organizing committees must observe respect for cultural or national circumstances while maintaining competitive schedules, they face complex logistical decisions.	Khi ban tổ chức phải thể hiện sự tôn trọng đối với hoàn cảnh văn hóa hoặc quốc gia trong khi vẫn duy trì lịch thi đấu, họ phải đối mặt với các quyết định hậu cần phức tạp.
Recent major games have seen opening ceremonies thoughtfully adjusted to reflect more appropriate tones during periods of national significance.	Các thể vận hội lớn gần đây đã chứng kiến lễ khai mạc được điều chỉnh một cách tinh tế để phản ánh tông màu phù hợp hơn trong các giai đoạn có ý nghĩa quốc gia.
Competition timelines generally maintain their original duration, ensuring athletes can perform according to their training schedules.	Lịch thi đấu thường giữ nguyên thời lượng ban đầu, đảm bảo vận động viên có thể thi đấu theo lịch tập luyện của họ.
However, protocol modifications may include a substantial number of ceremonial changes affecting medal presentations and celebratory activities.	Tuy nhiên, các sửa đổi nghi thức có thể bao gồm một số lượng đáng kể các thay đổi về nghi lễ ảnh hưởng đến việc trao huy chương và các hoạt động ăn mừng.
Despite these adaptations, organizing bodies remain firmly committed to delivering exceptional experiences for all participants, demonstrating that flexibility and excellence can coexist in major sporting events.	Bất chấp những sự thích nghi này, các cơ quan tổ chức vẫn cam kết mạnh mẽ việc mang lại trải nghiệm xuất sắc cho tất cả người tham gia, chứng minh rằng sự linh hoạt và sự xuất sắc có thể cùng tồn tại trong các sự kiện thể thao lớn.

**Question 11. C**

- A. intensify

- B. worsen
- C. mitigate
- D. aggravate

**Giải thích:**

mitigate /'mɪt.ɪ.geɪt/ (động từ): giảm nhẹ, làm dịu bớt

intensify /ɪn'ten.sɪ.fai/ (động từ): làm tăng cường

worsen /'wɜː.sən/ (động từ): làm tệ hơn

aggravate /'æɡ.rə.veɪt/ (động từ): làm trầm trọng thêm

Căn cứ vào câu: "...distributing salt-resistant crop varieties... to (11) \_\_\_\_\_ the impacts of salinization." (...phân phối giống cây chịu mặn... để \_\_\_\_\_ tác động của xâm nhập mặn).

**A, B, D. SAI** – Mục đích của giống chịu mặn là giảm hại, không phải làm hại thêm.

**C. ĐÚNG** – Giảm nhẹ tác động.

Agricultural practices have experienced substantial modifications, with research institutions distributing salt-resistant crop varieties among farming communities to mitigate the impacts of salinization. (Các thực hành nông nghiệp đã trải qua những sửa đổi đáng kể, với các viện nghiên cứu phân phối các giống cây trồng chịu mặn cho cộng đồng nông dân để giảm nhẹ tác động của xâm nhập mặn.)

**Question 12. C**

- A. fragmented
- B. isolated
- C. proactive
- D. reactive

**Giải thích:**

proactive /,prəʊ'æk.tɪv/ (tính từ): chủ động, tiên phong

fragmented /fræɡ'men.tɪd/ (tính từ): rời rạc

isolated /'aɪ.sə.leɪ.tɪd/ (tính từ): cô lập

reactive /ri'æk.tɪv/ (tính từ): thụ động, phản ứng lại

Căn cứ vào câu: "These adaptation strategies collectively illustrate a (12) \_\_\_\_\_ approach... wherein multiple interventions operate synergistically..." (Các chiến lược thích ứng này minh họa một cách tiếp cận \_\_\_\_\_... trong đó nhiều can thiệp hoạt động hiệp đồng...).

**A, B, D. SAI** – "Synergistically" (hiệp đồng/cùng nhau) trái ngược với rời rạc/cô lập. "Reactive" thường mang nghĩa tiêu cực (chờ việc đến mới làm).

**C. ĐÚNG** – Cách tiếp cận đồng bộ và chuẩn bị trước là "proactive".

These adaptation strategies collectively illustrate a proactive approach to environmental challenges, wherein multiple interventions operate synergistically rather than in isolation. (Các chiến lược thích ứng này cùng nhau minh họa một cách tiếp cận chủ động đối với các thách thức môi trường, trong đó nhiều biện pháp can thiệp hoạt động hiệp đồng thay vì riêng lẻ.)

**Question 13. B**

- A. stability
- B. vulnerabilities
- C. certainties
- D. permanence

**Giải thích:**

vulnerabilities /ˌvʌl.nərə.ə'bɪl.ə.tɪz/ (danh từ): những điểm yếu, sự dễ bị tổn thương

stability /stə'bɪl.ə.ti/ (danh từ): sự ổn định

certainties /'sɜː.tən.tɪz/ (danh từ): những điều chắc chắn

permanence /'pɜː.mə.nəns/ (danh từ): sự vĩnh cửu

Căn cứ vào câu: "...reach communities most affected by climatic (13) \_\_\_\_\_." (...tiếp cận các cộng đồng bị ảnh hưởng nhất bởi các \_\_\_\_\_ khí hậu).

**A, C, D. SAI** – Khí hậu biến đổi gây ra rủi ro/tổn thương, không phải sự ổn định hay chắc chắn.  
**B. ĐÚNG** – "Climatic vulnerabilities" (những tổn thương do khí hậu).

Local authorities coordinate resource distribution efficiently, ensuring technological innovations reach communities most affected by climatic vulnerabilities. (Chính quyền địa phương phối hợp phân phối nguồn lực hiệu quả, đảm bảo đổi mới công nghệ đến được với các cộng đồng bị ảnh hưởng nhất bởi các tổn thương do khí hậu.)

**Question 14. B**

- A. haphazard
- B. strategic
- C. random
- D. chaotic

**Giải thích:**

strategic /strə'ti:.dʒɪk/ (tính từ): có chiến lược

haphazard /,hæp'hæz.əd/ (tính từ): bừa bãi

random /'ræn.dəm/ (tính từ): ngẫu nhiên

chaotic /keɪ'ɒt.ɪk/ (tính từ): hỗn loạn

Căn cứ vào câu: "Such comprehensive frameworks demonstrate how (14) \_\_\_\_\_ planning... can successfully address..." (Các khuôn khổ toàn diện như vậy chứng minh cách quy hoạch \_\_\_\_\_... có thể giải quyết thành công...).

**A, C, D. SAI** – Quy hoạch bừa bãi/ngẫu nhiên không thể giải quyết vấn đề thành công.

**B. ĐÚNG** – Quy hoạch "chiến lược".

Such comprehensive frameworks demonstrate how strategic planning and community engagement can successfully address complex sustainability challenges. (Các khuôn khổ toàn diện như vậy chứng minh cách quy hoạch chiến lược và sự tham gia của cộng đồng có thể giải quyết thành công các thách thức bền vững phức tạp.)

**Question 15. C**

- A. benefits
- B. advantages
- C. impacts
- D. improvements

**Giải thích:**

impacts /'ɪm.pæktz/ (danh từ): tác động (thường là tiêu cực trong ngữ cảnh này)

benefits /'ben.ɪ.fɪts/ (danh từ): lợi ích

advantages /əd'vɑ:n.tɪ.dʒɪz/ (danh từ): lợi thế

improvements /ɪm'pru:v.mənts/ (danh từ): sự cải thiện

Căn cứ vào câu: "...confronting similar (15) \_\_\_\_\_ from climate change and environmental degradation." (...đối mặt với các \_\_\_\_\_ tương tự từ biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường).

**A, B, D. SAI** – Biến đổi khí hậu gây ra tác hại, không phải lợi ích.

**C. ĐÚNG** – Đối mặt với "tác động" (impacts/threats).

The region's experience offers valuable lessons for other vulnerable areas confronting similar impacts from climate change and environmental degradation. (Kinh nghiệm của khu vực cung cấp những bài học quý giá cho các khu vực dễ bị tổn thương khác đang đối mặt với các tác động tương tự từ biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The agricultural sector in vulnerable delta regions has undergone comprehensive transformation as climate	Ngành nông nghiệp tại các vùng đồng bằng dễ bị tổn thương đã trải qua sự chuyển đổi

change accelerates environmental pressures.	toàn diện khi biến đổi khí hậu gia tăng áp lực môi trường.
Coastal communities have implemented elevated infrastructure to combat rising sea levels, while simultaneously introducing innovative farming techniques that enable production sustainability despite increasingly adverse conditions.	Các cộng đồng ven biển đã triển khai cơ sở hạ tầng nâng cao để chống lại mực nước biển dâng, đồng thời giới thiệu các kỹ thuật canh tác đổi mới cho phép sản xuất bền vững bất chấp điều kiện ngày càng bất lợi.
Agricultural practices have experienced substantial modifications, with research institutions distributing salt-resistant crop varieties among farming communities to mitigate the impacts of salinization.	Các thực hành nông nghiệp đã trải qua những sửa đổi đáng kể, với các viện nghiên cứu phân phối các giống cây trồng chịu mặn cho cộng đồng nông dân để giảm nhẹ tác động của xâm nhập mặn.
These adaptation strategies collectively illustrate a proactive approach to environmental challenges, wherein multiple interventions operate synergistically rather than in isolation.	Các chiến lược thích ứng này cùng nhau minh họa một cách tiếp cận chủ động đối với các thách thức môi trường, trong đó nhiều biện pháp can thiệp hoạt động hiệp đồng thay vì riêng lẻ.
Local authorities coordinate resource distribution efficiently, ensuring technological innovations reach communities most affected by climatic vulnerabilities.	Chính quyền địa phương phối hợp phân phối nguồn lực hiệu quả, đảm bảo đổi mới công nghệ đến được với các cộng đồng bị ảnh hưởng nhất bởi các tổn thương do khí hậu.
Such comprehensive frameworks demonstrate how strategic planning and community engagement can successfully address complex sustainability challenges.	Các khuôn khổ toàn diện như vậy chứng minh cách quy hoạch chiến lược và sự tham gia của cộng đồng có thể giải quyết thành công các thách thức bền vững phức tạp.
The region's experience offers valuable lessons for other vulnerable areas confronting similar impacts from climate change and environmental degradation.	Kinh nghiệm của khu vực cung cấp những bài học quý giá cho các khu vực dễ bị tổn thương khác đang đối mặt với các tác động tương tự từ biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường.

**Question 16. C**

- A. fragmented
- B. disconnected
- C. seamless
- D. fractured

**Giải thích:**

seamless /'si:m.ləs/ (tính từ): liền mạch, trơn tru (không bị gián đoạn)

fragmented /fræg'men.tɪd/ (tính từ): rời rạc

disconnected /,dɪs.kə'nek.tɪd/ (tính từ): mất kết nối

fractured /'fræk.tʃəd/ (tính từ): gãy vỡ

Căn cứ vào câu: "The promise of next-generation connectivity lies in achieving (16) \_\_\_\_\_ interoperability..." (Lời hứa của kết nối thế hệ tiếp theo nằm ở việc đạt được khả năng tương tác \_\_\_\_\_ ...).

**A, B, D. SAI** – Các tính từ tiêu cực không phải là mục tiêu của công nghệ mới.

**C. ĐÚNG** – "Seamless interoperability" (khả năng tương tác liền mạch) giữa các thiết bị.

The promise of next-generation connectivity lies in achieving seamless interoperability among previously disparate security components... (Lời hứa của kết nối thế hệ tiếp theo nằm ở việc đạt được khả năng tương tác liền mạch giữa các thành phần an ninh trước đây rời rạc...)

**Question 17. C**

- A. scarce
- B. limited
- C. ubiquitous
- D. rare

**Giải thích:**

ubiquitous /ju: 'bɪk.wɪ.təs/ (tính từ): có mặt ở khắp nơi

scarce /skeəs/ (tính từ): khan hiếm

limited /'lɪm.ɪ.tɪd/ (tính từ): hạn chế

rare /reər/ (tính từ): hiếm

Căn cứ vào câu: "These analytics arrive (17) \_\_\_\_\_ throughout monitored environments..." (Các phân tích này xuất hiện \_\_\_\_\_ khắp các môi trường được giám sát...). (Lưu ý: Cấu trúc câu ở đây hơi lạ về ngữ pháp chuẩn tắc "arrive ubiquitous" - có thể hiểu là "arrive [and become] ubiquitous" hoặc lỗi đánh máy từ "ubiquitously", nhưng về nghĩa thì C là lựa chọn duy nhất phù hợp).

**A, B, D. SAI** – Mang nghĩa ít/hiếm, trái ngược với "efficiency" và "coverage" của hệ thống hiện đại.

**C. ĐÚNG** – Dữ liệu phân tích có mặt khắp nơi.

These analytics arrive ubiquitous throughout monitored environments, enabling security personnel to transition from reactive responses toward preventative interventions. (Các phân tích này xuất hiện khắp nơi trong các môi trường được giám sát, cho phép nhân viên an ninh chuyển từ phản ứng thụ động sang can thiệp phòng ngừa.)

**Question 18. D**

- A. fragment
- B. divide
- C. separate
- D. co-view

**Giải thích:**

co-view /kəʊ vju:/ (động từ): cùng xem/quan sát chung

fragment /'fræŋ.mənt/ (động từ): vỡ vụn

divide /dɪ'vaɪd/ (động từ): chia rẽ

separate /'sep.ə.rɪt/ (động từ): tách biệt

Căn cứ vào câu: "...allowing coordinated teams to (18) \_\_\_\_\_ shared telemetry..." (...cho phép các đội phối hợp để \_\_\_\_\_ dữ liệu đo từ xa được chia sẻ...).

**A, B, C. SAI** – Chia rẽ dữ liệu làm giảm hiệu quả phối hợp.

**D. ĐÚNG** – Các đội cần "cùng xem" (co-view) dữ liệu để phối hợp.

Mobile surveillance technologies... maintain continuous connectivity, allowing coordinated teams to co-view shared telemetry during emergency scenarios. (Công nghệ giám sát di động... duy trì kết nối liên tục, cho phép các đội phối hợp cùng xem dữ liệu đo từ xa được chia sẻ trong các tình huống khẩn cấp.)

**Question 19. A**

- A. provided
- B. unless
- C. except
- D. without

**Giải thích:**

provided (that) /prə'vaɪ.dɪd/ (liên từ): miễn là, với điều kiện là

unless /ən'les/ (liên từ): trừ khi

except /ɪk'sept/ (giới từ/liên từ): ngoại trừ

without /wɪ'ðaʊt/ (giới từ): không có

Căn cứ vào câu: "...synchronized interventions, (19) \_\_\_\_\_ that privacy protections... remain vigilant..." (...các can thiệp đồng bộ, \_\_\_\_\_ các biện pháp bảo vệ quyền riêng tư... vẫn được duy trì cảnh giác...).

**B, C, D. SAI** – Làm câu trở nên vô nghĩa hoặc sai logic.

**A. ĐÚNG** – "Provided that" thiết lập điều kiện: hệ thống tốt NHƯNG phải kèm điều kiện bảo vệ riêng tư.

The cumulative effect represents faster, more synchronized interventions, provided that privacy protections and cybersecurity measures remain vigilant throughout deployment. (Hiệu quả tích lũy đại diện cho các can thiệp nhanh hơn, đồng bộ hơn, với điều kiện là các biện pháp bảo vệ quyền riêng tư và an ninh mạng vẫn được duy trì cảnh giác trong suốt quá trình triển khai.)

**Question 20. B**

**A.** exploitation

**B.** accountability

**C.** negligence

**D.** abandonment

**Giải thích:**

accountability /əˌkaʊn.təˈbɪl.ə.ti/ (danh từ): trách nhiệm giải trình

exploitation /ˌɛk.splɔɪˈteɪ.ʃən/ (danh từ): sự bóc lột/lợi dụng

negligence /ˈneg.lɪ.dʒəns/ (danh từ): sự cẩu thả

abandonment /əˈbænd.ən.mənt/ (danh từ): sự từ bỏ

Căn cứ vào câu: "The balance between capability and (20) \_\_\_\_\_ remains the critical challenge..." (Sự cân bằng giữa năng lực và \_\_\_\_\_ vẫn là thách thức quan trọng...).

**A, C, D. SAI** – Không ai muốn cân bằng năng lực với sự bóc lột hay cẩu thả.

**B. ĐÚNG** – Cân bằng giữa "năng lực giám sát" (capability) và "trách nhiệm giải trình/đạo đức" (accountability).

The balance between capability and accountability remains the critical challenge facing contemporary surveillance implementation. (Sự cân bằng giữa năng lực và trách nhiệm giải trình vẫn là thách thức quan trọng đối mặt với việc triển khai giám sát đương đại.)

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Advanced telecommunications infrastructure has fundamentally transformed surveillance capabilities, enabling security systems to operate with unprecedented efficiency and coordination.	Cơ sở hạ tầng viễn thông tiên tiến đã biến đổi cơ bản khả năng giám sát, cho phép các hệ thống an ninh hoạt động với hiệu quả và sự phối hợp chưa từng có.
The promise of next-generation connectivity lies in achieving seamless interoperability among previously disparate security components—sensors, alarms, monitoring devices, and access controls can now communicate across unified platforms.	Lời hứa của kết nối thế hệ tiếp theo nằm ở việc đạt được khả năng tương tác liền mạch giữa các thành phần an ninh trước đây rời rạc—cảm biến, báo động, thiết bị giám sát và kiểm soát truy cập giờ đây có thể giao tiếp trên các nền tảng thống nhất.
However, massively connected infrastructures simultaneously introduce heightened exposure to volumetric cyberattacks, necessitating resilient network architecture capable of attenuating such threats.	Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng kết nối lớn đồng thời đưa đến sự phơi nhiễm cao hơn với các cuộc tấn công mạng thể tích, đòi hỏi kiến trúc mạng kiên cường có khả năng giảm thiểu các mối đe dọa như vậy.
These analytics arrive ubiquitous throughout monitored environments, enabling security personnel	Các phân tích này xuất hiện khắp nơi trong các môi trường được giám sát, cho phép

Tiếng Anh	Tiếng Việt
to transition from reactive responses toward preventative interventions.	nhân viên an ninh chuyển từ phản ứng thụ động sang can thiệp phòng ngừa.
The cumulative effect represents faster, more synchronized interventions, provided that privacy protections and cybersecurity measures remain vigilant throughout deployment.	Hiệu quả tích lũy đại diện cho các can thiệp nhanh hơn, đồng bộ hơn, với điều kiện là các biện pháp bảo vệ quyền riêng tư và an ninh mạng vẫn được duy trì cảnh giác trong suốt quá trình triển khai.
The balance between capability and accountability remains the critical challenge facing contemporary surveillance implementation.	Sự cân bằng giữa năng lực và trách nhiệm giải trình vẫn là thách thức quan trọng đối mặt với việc triển khai giám sát đương đại.

**Question 21. B**

- A. unremarkable
- B. characteristic
- C. ordinary
- D. common

**Giải thích:**

distinctive (đặc biệt/riêng biệt) = characteristic (đặc trưng)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

**A, C, D. SAI** – Bình thường/phổ biến (trái nghĩa hoặc không sát nghĩa).

**B. ĐÚNG** – Mang tính đặc trưng nhận dạng.

**Question 22. B**

- A. temporarily visiting
- B. permanently positioned
- C. occasionally passing
- D. randomly wandering

**Giải thích:**

stationed (được đóng quân/đặt tại) = permanently positioned (được định vị cố định/lâu dài)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

**A, C, D. SAI** – Mang tính tạm thời/di chuyển.

**B. ĐÚNG** – Đứng yên một chỗ (như trạm/đồn).

**Question 23. A**

- A. legacy
- B. novelty
- C. innovation
- D. modernity

**Giải thích:**

heritage (di sản) = legacy (di sản/tài sản thừa kế từ quá khứ)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

**B, C, D. SAI** – Sự mới mẻ/hiện đại (trái nghĩa về mặt thời gian).

**A. ĐÚNG** – Di sản.

**Question 24. C**

- A. hastily spontaneous
- B. carelessly random
- C. intentionally calculated
- D. accidentally occurring

**Giải thích:**

deliberate (có chủ đích/cân nhắc) = intentionally calculated (được tính toán có chủ ý)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

**A, B, D. SAI** – Ngẫu nhiên/vô tình (trái nghĩa).

**C. ĐÚNG** – Có chủ ý.

**Question 25. B**

**A.** fragile

**B.** robust

**C.** delicate

**D.** brittle

**Giải thích:**

resilient (kiên cường/có khả năng phục hồi) = robust (mạnh mẽ/vững chắc)

Căn cứ: Từ đồng nghĩa.

**A, C, D. SAI** – Yếu ớt/dễ vỡ (trái nghĩa).

**B. ĐÚNG** – Mạnh mẽ.

**Question 26. C**

**A.** genuine

**B.** real

**C.** fabricated

**D.** legitimate

**Giải thích:**

authentic (thật/xác thực) >< fabricated (bị làm giả/bịa đặt)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

**A, B, D. SAI** – Đồng nghĩa (thật/hợp pháp).

**C. ĐÚNG** – Giả.

**Question 27. B**

**A.** extensively thorough

**B.** narrowly limited

**C.** broadly inclusive

**D.** widely encompassing

**Giải thích:**

comprehensive (toàn diện/bao quát) >< narrowly limited (bị giới hạn hẹp)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA.

**A, C, D. SAI** – Đồng nghĩa.

**B. ĐÚNG** – Hẹp hòi/giới hạn.

**Question 28. C**

**A.** expedite

**B.** hasten

**C.** decelerate

**D.** quicken

**Giải thích:**

accelerate (tăng tốc) >< decelerate (giảm tốc)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

**A, B, D. SAI** – Đồng nghĩa (làm nhanh).

**C. ĐÚNG** – Làm chậm lại.

**Question 29. B**

**A.** completely whole

**B.** partially damaged

**C.** entirely preserved

**D.** fully maintained

**Giải thích:**

intact (nguyên vẹn) >< partially damaged (bị hư hại một phần)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA. (Lưu ý: Tương tự câu 27, đề bài ghi "mostly means" nhưng A, C, D là đồng nghĩa, B là trái nghĩa duy nhất).

**A, C, D. SAI** – Đồng nghĩa (nguyên vẹn).

**B. ĐÚNG** – Hư hại.

**Question 30. C**

**A.** modern

**B.** current

**C.** archaic

**D.** present-day

**Giải thích:**

contemporary (đương đại/hiện đại) >< archaic (cổ xưa/lỗi thời)

Căn cứ: Từ TRÁI NGHĨA (OPPOSITE).

**A, B, D. SAI** – Đồng nghĩa (hiện nay).

**C. ĐÚNG** – Cổ xưa.